



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty TNHH Môi trường Khoa học & Công nghệ Giang Sơn
Laboratory: *Giang Son Environment science & Technology Company limited*

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Môi trường Khoa học & Công nghệ Giang Sơn
Organization: *Giang Son Environment science & Technology Company limited*

Số hiệu/ Code: VILAS 1257

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa
Field: *Chemical*

Người quản lý: BÙI HỒNG NHẬT
Laboratory manager: *Bui Hong Nhat*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Từ ngày / /2025 đến ngày 19/12/2030

Địa chỉ: Tầng 3, số nhà 478, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, TP Hà Nội
Address: *3rd Floor, 478 Minh Khai Street, Vinh Tuy Ward, Hanoi.*

Địa điểm: Tầng 3, số nhà 478, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, TP Hà Nội
Location: *3rd Floor, 478 Minh Khai Street, Vinh Tuy Ward, Hanoi.*

Điện thoại/ Tel: 0985277110

Email: buihongnhat76@gmail.com

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1257

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định pH ^(x) <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định độ đục ^(x) <i>Determination of turbidity</i>	Đến/to: 1.000 NTU	SMEWW 2130B:2023
3.		Xác định độ dẫn điện (EC) ^(x) <i>Determination of conductivity</i>	Đến/to: 200 mS/cm	SMEWW 2510B:2023
4.		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of total dissolve solids</i>	5,0 mg/L	SMEWW 2540C:2023
5.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng <i>Determination of total suspended solids</i>	4,5 mg/L	SMEWW 2540D:2023
6.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titration method</i>	9,0 mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ B:2023
7.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp UV-vis <i>Determination of Fluoride content UV-vis method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023
8.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-vis <i>Determination of Nitrite content UV-vis method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B:2023
9.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻) content Colorimetric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
10.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) Phương pháp UV-vis <i>Determination of ammonia content UV-vis method</i>	0,09 mg/L	TCVN 6179-1:1996
11.		Xác định hàm lượng Photphat Phương pháp UV-vis <i>Determination of phosphate content UV-vis method</i>	0,024 mg/L	SMEWW 4500-P E:2023
12.		Xác định hàm lượng Sulphat Phương pháp đo độ đục <i>Determination of Sulfate content Turbidimetric method</i>	3 mg/L	SMEWW 4500- SO ₄ ²⁻ E:2023



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1257

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp đo chỉ số metylen xanh (MBAS) <i>Determination of anionic surfactants Measurement of the methylene blue index (MBAS)</i>	0,096 mg/L	TCVN 6622-1:2009
14.		Xác định hàm lượng Xianua Phương pháp cất và so màu <i>Determination of Cyanide content Distillation & Colorimetric method</i>	0,0051 mg/L	SMEWW 4500-CN C&E:2023
15.		Xác định hàm lượng Crôm (VI) Phương pháp so màu <i>Determination of Chromium (VI) content Colorimetric method</i>	0,009 mg/L	SMEWW3500- Cr.B:2023
16.		Xác định hàm lượng tổng Photpho Phương pháp Ascobic axit <i>Determination of total Phosphorus content Ascorbic acid method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500-P-B&E:2023
17.		Xác định hàm lượng tổng Nito Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of total Nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy</i>	9,3 mg/L	TCVN 6638:2000
18.		Xác định hàm lượng tổng Nito (N) Phương pháp Persulfate <i>Determination of total Nitrogen content Persulfate method</i>	0,21 mg/L	SMEWW 4500- N.C:2023 SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2023
19.		Xác định Sunfua hòa tan Phương pháp đo quang dung metylenxanh <i>Determination of dissolved sulfide Photometric method using methylene blue</i>	0,05 mg/L	TCVN 6637: 2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1257

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt, nước thải	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS <i>Determination of pesticide content GC-MS Method</i>	Phụ lục 1/ <i>Annex 1</i>	US EPA Method 3510C:1996 (Quy trình chiết/ <i>Extraction</i>) + US EPA Method 3620C:2014 (Quy trình làm sạch/ <i>Cleanup</i>) + US EPA Method 8270E:2018 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>)
21.	<i>Domestic water, ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng polychlorinated biphenyls (PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180) Phương pháp GC-MS <i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180) GC-MS Method</i>	0,025 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 3510C :1996 (Quy trình chiết/ <i>Extraction</i>) + US EPA Method 3620C:2014 (Quy trình làm sạch/ <i>Cleanup</i>) + US EPA Method 8270E:2018 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>)
22.	Nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) Titrimetric method</i>	40 mg O ₂ /L	SMEWW 5220C:2023
23.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Natri Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Sodium content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
24.	<i>Domestic water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Kali Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Potassium content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 3111B:2023



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1257

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Calcium content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,18 mg/L	SMEWW 3111B:2023
26.		Xác định hàm lượng Magie Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Magnesium content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 3111B:2023
27.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu ôxi sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp cấy và pha loãng <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method</i>	3 mg O ₂ /L	SMEWW 5210B:2023
28.		Xác định độ màu Phương pháp UV-vis <i>Determination of color UV-vis method</i>	9 mg Pt-Co/L	TCVN 6185:2015
29.		Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of hardness Titration method</i>	15 mg/L	TCVN 6224:1996
30.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Iron content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,12 mg/L	SMEWW 3111B:2023
31.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Copper content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,09 mg/L	
32.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Zinc content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,051 mg/L	SMEWW 3111B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1257

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Coban Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Cobalt content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,12 mg/L	SMEWW 3111B:2023
34.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Manganese content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
35.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit <i>Determination of Lead content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,0024 mg/L	SMEWW 3113B:2023
36.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit <i>Determination of Cadmium content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,0009 mg/L	
37.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit <i>Determination of Nickel content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,0021 mg/L	
38.		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit <i>Determination of Chromium content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,0024 mg/L	
39.		Xác định hàm lượng Selen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit <i>Determination of Selenium content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,009 mg/L	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1257

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of Arsenic content Atomic absorption Spectrometric method (hydride technique)</i>	0,0024 mg/L	SMEWW 3114B:2023
41.		Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp so màu với DPD <i>Determination of free chlorine content DPD colorimetric method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023
42.		Xác định hàm lượng Bari Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit <i>Determination of Barium content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,012 mg/L	SMEWW 3113B:2023
43.		Xác định hàm lượng Antimon Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit <i>Determination of Antimony content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,009 mg/L	SMEWW 3113B:2023
44.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hydrargyrum) Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of mercury content Atomic absorption Spectrometric method (hydride technique)</i>	0,0009 mg/L	TCVN 7877:2008
45.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng HCO_3^- <i>Determination of HCO_3^- content</i>	8 mg CaCO_3 /L	SMEWW 2320B:2023
46.		Xác định độ kiềm Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Alkalinity Titration method</i>	9 mg/L	TCVN 6636-1:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1257

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
47.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, ground water, surface water</i>	Xác định chỉ số Permanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titration method</i>	1,2 mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996
48.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-vis <i>Determination of Nitrate content UV-vis method</i>	0,009 mg/L	TCVN 6180:1996
49.		Xác định tổng dầu mỡ Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total oil and grease Gravimetric method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 5520B:2023
50.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp quang phổ dùng axit Sunfosalxylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,27 mg/L	US EPA Method 352.1:1971
51.		Xác định tổng dầu mỡ khoáng Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total mineral fats and oil Gravimetric method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023
52.		Xác định dầu mỡ động, thực vật Phương pháp trọng lượng <i>Determination of animal and vegetable grease Gravimetric method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023
53.		Xác định hàm lượng thiếc (Sn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit <i>Determination of Tin (Sn) content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,006 mg/L	SMEWW 3113B:2023
54.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Phenol Phương pháp chiết Chloroform <i>Determination of total phenol content Chloroform extraction method</i>	0,004 mg/L	SMEWW 5530B&C:2023
55.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Nito dễ tiêu <i>Determination of bio-available nitrogen</i>	22,0 mg/kg	TCVN 5255:2009
56.		Xác định hàm lượng Phospho dễ tiêu Phương pháp Olsen <i>Determination of bio-available phosphorus content Olsen method</i>	4,5 mg/kg	TCVN 8661:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1257

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
57.	Đất Soil	Xác định hàm lượng Kali dễ tiêu <i>Determination of bio-available potassium</i>	5,6 mg/kg	TCVN 8662:2011
58.		Xác định hàm lượng Axit humic và fulvic Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of humic acid and fulvic acid Walkley-black method</i>	0,35%	TCVN 11456:2016
59.		Xác định hàm lượng đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	9,1 mg/kg	US EPA 3050B:1996 (Chuẩn bị mẫu / Sample Preparation) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích / Analytical method)
60.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	2,0 mg/kg	
61.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit <i>Determination of Lead content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,489 mg/kg	
62.		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit <i>Determination of Chromium content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	1,54 mg/kg	US EPA 3050B:1996 (Chuẩn bị mẫu / Sample preparation) SMEWW 3113B:2023 (Phương pháp Phân tích / Analytical method)
63.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit <i>Determination of Cadmium content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,315 mg/kg	
64.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of Arsenic content Atomic absorption Spectrometric method (hydride technique)</i>	0,93 mg/kg	US EPA 3050B:1996 (Chuẩn bị mẫu / Sample preparation) SMEWW 3114B:2023 (Phương pháp Phân tích / Analytical method)
65.		Xác định pH (H ₂ O, KCl) <i>Determination of pH (H₂O, KCl)</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1257

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
66.	Đất <i>Soil</i>	Xác định độ dẫn riêng (EC) <i>Determination of the specific electrical conductivity</i>	Đến/to: 200 mS/m	TCVN 6650:2000
67.		Phương pháp xác định độ ẩm và hệ số khô kiệt <i>Determination of humidity and absolute dryness coefficient</i>		TCVN 4048:2011
68.		Xác định hàm lượng tổng nitơ Phương pháp Kenden (Kjeldahl) cải biên <i>Determination of total nitrogen content Modified Kjeldahl method</i>	135 mg/kg	TCVN 6498:1999
69.		Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp quang phổ xác định phôtpho hòa tan trong dung dịch natri hydro cacbonat <i>Determination of phosphorus content Spectrometric determination of phosphorus soluble in sodium hydrogen carbonate solution</i>	9 mg/kg	TCVN 6499:1999
70.		Xác định hàm lượng tổng Kali <i>Determination of total potassium content</i>	5,12 mg/kg	TCVN 8660:2011
71.		Xác định Cacbon hữu cơ Phương pháp Walkley Black <i>Determination of total organic carbon Walkley Black method</i>	0,062 %	TCVN 8941:2011
72.		Xác định Sunfat tan trong nước và tan trong acid <i>Determination of water-soluble and acid- soluble sulfate</i>	60 mg/kg	TCVN 6656:2000
73.		Xác định Amoni (NH ₄ ⁺) trong đất ẩm hiện trường bằng cách chiết với dung dịch Kali clorua Phương pháp thủ công <i>Determination of ammonium in field- moist soils by extraction with potassium chloride solution Manual method</i>	1,2 mg/kg	TCVN 11069- 1:2015
74.		Xác định độ chua trao đổi <i>Determination of exchange acidity</i>	0,279 H ⁺ (mgdH ⁺)/ 100 g	TCVN 4403:2011
75.		Xác định dung tích hấp thụ <i>Determination of cation exchange capacity (CEC)</i>	1 mE/100g	TCVN 4620:1988



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1257

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
76.	Đất <i>Soil</i>	Xác định tổng số bazơ trao đổi <i>Determination of total exchangeable base</i>	0,07 mol/kg trong/in 100 g	TCVN 4621 : 2009
77.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit <i>Determination of Nickel content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	1,4 mg/kg	US EPA 3050B:1996 (Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation</i>) SMEWW 3113B:2023 (Phương pháp phân tích tích/ <i>Analytical method</i>)
78.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Iron content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	5,5 mg/kg	US EPA 3050B:1996 (Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation</i>) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích tích/ <i>Analytical method</i>)
79.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Manganese content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	5,0 mg/kg	US EPA 3050B:1996 (Chuẩn bị mẫu / <i>Sample Preparation</i>) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích / <i>Analytical method</i>)
80.		Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Calcium content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	9,02 mg/kg	US EPA 3052B:1996 (Chuẩn bị mẫu / <i>Sample preparation</i>) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>)
81.		Xác định hàm lượng Magie Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Magnesium content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	2,1 mg/kg	



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1257

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
82.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Natri Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Sodium content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	7,7 mg/kg	US EPA 3052B:1996 (Chuẩn bị mẫu / <i>Sample preparation</i>) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>)
83.		Xác định hàm lượng Thủy ngân <i>Determination of mercury content</i>	0,13 mg/kg	US EPA Method 7471B:2007
84.		Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS <i>Determination of pesticide content GC-MS Method</i>	Phụ lục 3/ <i>Annex 3</i>	US EPA Method 3540C:1996 (Quy trình chiết/ <i>Extraction</i>) + US EPA Method 3620C:2014 (Quy trình làm sạch/ <i>Cleanup</i>) + US EPA Method 8270E:2018 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>)
85.		Xác định hàm lượng polychlorinated biphenyls (PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180) Phương pháp GC-MS <i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180) content GC-MS Method</i>	0,0015 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 3540C:1996 (Quy trình chiết/ <i>Extraction</i>) + US EPA Method 3620C:2014 (Quy trình làm sạch/ <i>Cleanup</i>) + US EPA Method 8270E:2018 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>)



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1257**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
86.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Cyanide (CN ⁻) Phương pháp UV-vis <i>Determination of Cyanide content UV-vis method</i>	0,25 mg/kg	US EPA method 9013A:2014 (Quy trình chiết/ <i>Extraction</i> + US EPA method 9010C:2004 (Quy trình chưng cát/distillation)+ US EPA method 9014:2014 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>)

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- US EPA: United States Environmental Protection Agency.
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater.
- x: phép thử thực hiện tại hiện trường/ *onsite test*

Trường hợp Công ty TNHH Môi trường Khoa học & Công nghệ Giang Sơn cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH Môi trường Khoa học & Công nghệ Giang Sơn phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Giang Son Environment science & Technology Company limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1257

Phụ lục 1: danh mục thuốc bảo vệ thực vật /Annex 1: List of pesticide

thuốc bảo vệ thực vật/ <i>pesticide</i>	LOQ	thuốc bảo vệ thực vật <i>pesticide</i>	LOQ
<i>Bromophos-ethyl</i>	0,040 µg/L	<i>2,4'-DDD</i>	0,030 µg/L
<i>Bromophos-methyl</i>	0,030 µg/L	<i>4,4'-DDD</i>	0,030 µg/L
<i>Chlorfenvinphos</i>	0,040 µg/L	<i>2,4'-DDE</i>	0,030 µg/L
<i>Chlorpyrifos</i>	0,040 µg/L	<i>4,4'-DDE</i>	0,030 µg/L
<i>Diazinon</i>	0,040 µg/L	<i>2,4'-DDT</i>	0,030 µg/L
<i>Dichlorvos</i>	0,030 µg/L	<i>4,4'-DDT</i>	0,030 µg/L
<i>Dimethoate</i>	0,040 µg/L	<i>Dieldrin</i>	0,030 µg/L
<i>Disulfoton</i>	0,030 µg/L	<i>Endosulfan I</i>	0,030 µg/L
<i>Ethion</i>	0,030 µg/L	<i>Endosulfan II</i>	0,030 µg/L
<i>Fenthion</i>	0,030 µg/L	<i>Endrin</i>	0,030 µg/L
<i>Malathion</i>	0,030 µg/L	<i>α-HCH</i>	0,018 µg/L
<i>Paraoxon-ethyl</i>	0,030 µg/L	<i>β-HCH</i>	0,018 µg/L
<i>Parathion-methyl</i>	0,040 µg/L	<i>γ-HCH</i>	0,018 µg/L
<i>Parathion methyl</i>	0,030 µg/L	<i>δ-HCH</i>	0,018 µg/L
<i>Phorate</i>	0,030 µg/L	<i>Heptachlor</i>	0,030 µg/L
<i>Phosalone</i>	0,040 µg/L	<i>Heptachlor epoxide</i>	0,030 µg/L
<i>Aldrin</i>	0,032 µg/L	<i>Hexachlorobenzene</i>	0,030 µg/L
<i>Atrazine</i>	0,030 µg/L	<i>Isodrin</i>	0,030 µg/L
<i>cis-Chlordane</i>	0,030 µg/L	<i>Methoxychlor</i>	0,030 µg/L
<i>trans-Chlordane</i>	0,030 µg/L	<i>Pentachlorobenzene</i>	0,030 µg/L

Phụ lục 2: danh mục thuốc bảo vệ thực vật /Annex 2: List of pesticide

thuốc bảo vệ thực vật/ <i>pesticide</i>	LOQ	thuốc bảo vệ thực vật <i>pesticide</i>	LOQ
<i>Alachlor</i>	0,030 µg/L	<i>4,4'-DDD</i>	0,030 µg/L
<i>Chlorpyrifos</i>	0,040 µg/L	<i>2,4'-DDE</i>	0,030 µg/L
<i>Atrazine</i>	0,030 µg/L	<i>4,4'-DDE</i>	0,030 µg/L
<i>cis-Chlordane</i>	0,030 µg/L	<i>2,4'-DDT</i>	0,030 µg/L
<i>trans-Chlordane</i>	0,030 µg/L	<i>4,4'-DDT</i>	0,030 µg/L
<i>oxy-Chlordane</i>	0,030 µg/L	<i>Methoxychlor</i>	0,030 µg/L
<i>2,4'-DDD</i>	0,030 µg/L		

Phụ lục 3: danh mục thuốc bảo vệ thực vật /Annex 3: List of pesticide

thuốc bảo vệ thực vật/ <i>pesticide</i>	LOQ	thuốc bảo vệ thực vật <i>pesticide</i>	LOQ
<i>Bromophos ethyl</i>	0,0040 mg/kg	<i>cis-Clodan</i>	0,0015 mg/kg
<i>Bromophos methyl</i>	0,0030 mg/kg	<i>trans-Clodan</i>	0,0030 mg/kg
<i>Chlorfenvinphos</i>	0,0030 mg/kg	<i>2,4'-DDD</i>	0,0030 mg/kg
<i>Chlorpyrifos</i>	0,0040 mg/kg	<i>4,4'-DDD</i>	0,0015 mg/kg
<i>Diazinon</i>	0,0030 mg/kg	<i>2,4'-DDE</i>	0,0030 mg/kg
<i>Dichlorvos</i>	0,0030 mg/kg	<i>4,4'-DDE</i>	0,0030 mg/kg
<i>Dimethoate</i>	0,0030 mg/kg	<i>2,4'-DDT</i>	0,0030 mg/kg
<i>Disulfoton</i>	0,0015 mg/kg	<i>4,4'-DDT</i>	0,0030 mg/kg
<i>Ethion</i>	0,0030 mg/kg	<i>Dieldrin</i>	0,0030 mg/kg
<i>Fenthion</i>	0,0030 mg/kg	<i>Endrin</i>	0,0030 mg/kg
<i>Malathion</i>	0,0030 mg/kg	<i>α-HCH</i>	0,0015 mg/kg

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1257**

<i>Mevinphos</i>	0,0030 mg/kg	<i>β-HCH</i>	0,0015 mg/kg
<i>Paraoxon ethyl</i>	0,0040 mg/kg	<i>γ-HCH</i>	0,0007 mg/kg
<i>Parathion ethyl</i>	0,0030 mg/kg	<i>δ-HCH</i>	0,0015 mg/kg
<i>Parathion methyl</i>	0,0030 mg/kg	<i>Heptaclo</i>	0,0030 mg/kg
<i>Phorate</i>	0,0030 mg/kg	<i>Hexaclo benzen</i>	0,0030 mg/kg
<i>Aldrin</i>	0,0015 mg/kg	<i>Pentaclo benzen</i>	0,0015 mg/kg